

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH
KHÁNH HÒA
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 12/9/2025

V/v: Ly hôn.

NHÂN DÂN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - KHÁNH HÒA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Bấy Nhuận**

- Hội thẩm nhân dân: Ông **Mai Như Chi**

Bà **Võ Thị Diệu Thảo**

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Trần Thị Kim Hân** – Thư ký
Tòa án nhân dân khu vực 2 - Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Khánh Hòa tham gia phiên
tòa: Bà **Bùi Thị Phương Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Khánh
Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý
số 21/2025/TLST-HNGĐ ngày 21/7/2025 về việc “Ly hôn” theo Q đưa vụ án ra
xét xử số 45/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/8/2025 và Quyết định hoãn phiên
tòa số 36/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27/8/2025 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Phan Thị H**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường C, tỉnh Khánh Hòa. Có đơn xin xét xử vắng
mặt.

* *Bị đơn:* Ông **Lê Văn B**, sinh năm: 1973

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà và ông Lê Văn B tự nguyện tìm hiểu, sống chung với
nhau từ năm 1995 và được UBND thị trấn B (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa
cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 43 ngày 02/3/1995, hai vợ chồng sống
tình cảm hạnh phúc từ đó, nhưng càng về sau này giữa hai vợ chồng thường
xuyên kinh cãi, bất đồng quan điểm. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông B gần
đây không chịu làm ăn, về thường xuyên đánh đập bạo lực với bà.

Nhận thấy cuộc hôn nhân này không có ý nghĩa và không có hạnh phúc
nữa nên bà yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 - Khánh Hòa cho bà được ly hôn
với ông Lê Văn B.

- Về con chung: Bà và ông Lê Văn B có 03 con chung là cháu Lê Thái N,
sinh năm 1991; cháu Lê Thị S, sinh năm 1993 và cháu Lê Thái T, sinh năm

1998. Tất cả các con chung đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và giấy triệu tập cho ông Lê Văn B theo đúng quy định pháp luật nhưng ông B không đến Tòa án để làm việc nên không có lời khai.

** Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H: Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phan Thị H với ông Lê Văn B; về con chung: Các con chung đã thành niên nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về án phí đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc: “Ly hôn”, do bị đơn là ông Lê Văn B cư trú tại phường C, tỉnh Khánh Hòa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Khánh Hòa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Lê Văn B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, bà Phan Thị H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị H với ông Lê Văn B tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn ngày 02/3/1995 tại UBND phường B, tỉnh Khánh Hòa. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu nhưng về sau thường xuyên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, ông B đã nhiều

lần có hành vi bạo lực với bà H. Hội đồng xét xử thấy rằng giữa hai vợ chồng tình cảm không còn, không thể hàn gắn được, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H, cho bà H ly hôn ông B để tạo điều kiện cho hai bên ổn định cuộc sống riêng.

[3.2] Về con chung: Bà Phan Thị H với ông Lê Văn B có 03 con chung là cháu Lê Thái N, sinh năm 1991; cháu Lê Thị S, sinh năm 1993 và cháu Lê Thái T, sinh năm 1998, các con chung đều đã thành niên, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, bị đơn không trình bày quan điểm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phan Thị H với ông Lê Văn B.

1.2 Về con chung: Các con chung đã thành niên, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

1.3 Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, bị đơn không trình bày quan điểm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Bà Phan Thị H phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí tòa án số 0000305 ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Bà H đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

* Quy định:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa;
- VKS nhân dân khu vực 2 - Khánh Hòa;
- Phòng THADS khu vực 2 - Khánh Hòa;
- UBND phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa (số 43 ngày 02/3/1995);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bửu Nhuận

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Như Chi Võ Thị Diệu T1

Nguyễn Bửu N1

